

# BÀI 28 静岡へようこそ
## SHIZUOKA E YÔKOSO

| | | |
|---|---|---|
| さくら<br>Sakura | こちらは、いとこの健太くん。<br>KOCHIRA WA,<br>ITOKO NO KENTA-KUN. | Đây là em họ chị, Kenta. |
| 健太<br>Kenta | 静岡へようこそ。<br>SHIZUOKA E YÔKOSO. | Chào mừng em đến Shizuoka. |
| さくら<br>Sakura | 彼はカメラに詳しいから、<br>いろいろきいてね。<br>KARE WA KAMERA NI KUWASHII<br>KARA, IROIRO KIITE NE. | Cậu ấy biết nhiều về máy ảnh,<br>nên có gì cứ hỏi cậu ấy nhé. |
| アンナ<br>Anna | どうぞよろしくお願いします。<br>DÔZO YOROSHIKU ONEGAI<br>SHIMASU. | Mong được anh giúp đỡ. |
| 健太<br>Kenta | （アンナちゃん、かわいいなあ）<br>(ANNA-CHAN, KAWAII NÂ.) | (Anna dễ thương quá!) |



## Mẫu ngữ pháp

### ① _ E YÔKOSO (chào mừng anh/chị đến _)

◈ E là trợ từ chỉ điểm kết thúc của sự di chuyển. YÔKOSO là “chào mừng”.

Ví dụ: NIHON E YÔKOSO. (Chào mừng anh/chị đến Nhật Bản.)

### ② _ KARA (vì _) (2)

◈ KARA là trợ từ chỉ lý do.

Ví dụ: KAWAII KARA (vì nó dễ thương) — KAWAII : Tính từ đuôi I

◈ Khi dùng KARA với tính từ đuôi NA hoặc danh từ, KARA trở thành DAKARA.

Ví dụ: GENKI DAKARA (vì anh/chị ấy khỏe mạnh) — GENKI : Tính từ đuôi NA

### ③ _ NI KUWASHII (hiểu biết về _)

Ví dụ: KENTA WA KAMERA NI KUWASHII. (Anh Kenta biết nhiều về máy ảnh.)



## Từ tượng thanh và tượng hình




Tiếng còi xe cứu thương




Tiếng còi xe cảnh sát